



# SOBOL NN VAN 03 Chỗ ~7,8 m<sup>3</sup>



**3 500 kg**

Khối lượng toàn bộ



**945 kg**

Tải trọng hàng hoá



**3 năm / 150 000 km**

Bảo hành



**160 mm**

Khoảng sáng gầm xe



**2600x1840x1640 mm**

Kích thước thùng hàng



**Diesel 2.8, Euro 5**

Động cơ

## GIỚI THIỆU

Sobol NN VAN mở ra một tiêu chuẩn mới về hiệu quả vận hành, tính tiện dụng và phong cách trong phân khúc xe tải van hạng nhẹ. Với cấu hình 3 chỗ ngồi và khoang hàng lên đến 7,8 m<sup>3</sup>, mẫu xe được phát triển để đáp ứng nhu cầu vận chuyển hàng hóa chuyên nghiệp.

## ĐẶC ĐIỂM NỔI BẬT

- ✓ THIẾT KẾ HIỆN ĐẠI
- ✓ ĐỘNG CƠ HIỆU SUẤT CAO
- ✓ KHÔNG GIAN NỘI THẤT RỘNG RÃI
- ✓ KHUNG GẦM TỐI ƯU ĐỘ CỨNG VÀ ĐỘ BỀN
- ✓ NÂNG CẤP TỐI ƯU HIỆU SUẤT TIỆN NGHI



Xem thêm thông tin tại trang web chính thức: [www.gazglobal.vn](http://www.gazglobal.vn)  
Vui lòng quét mã QR để truy cập nhanh.







## SOBOL NN VAN 03 CHỖ - THÔNG SỐ KỸ THUẬT

| ĐỘNG CƠ                       |             |                                                                                                       |
|-------------------------------|-------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Tên động cơ                   |             | Cummins ISF2.8s5161P, Euro V                                                                          |
| Loại động cơ                  |             | Diesel, 4 kỳ, 4 xilanh thẳng hàng, turbo tăng áp, làm mát khí nạp, phun nhiên liệu điều khiển điện tử |
| Dung tích xi lanh             | cc          | 2 776                                                                                                 |
| Công suất cực đại             | Ps/rpm      | 150 / 3400                                                                                            |
| Mô men xóa cực đại            | N . m/rpm   | 320 / 1400-2700                                                                                       |
| TRUYỀN ĐỘNG                   |             |                                                                                                       |
| Ly hợp                        |             | 01 đĩa, ma sát khô, dẫn động thủy lực                                                                 |
| Hộp số                        |             | Cơ khí, 5 số tiến, 1 số lùi                                                                           |
| Tỉ số truyền chính            |             | $i_{h1}=3,786; i_{h2}=2,188; i_{h3}=1,304; i_{h4}=1,000; i_{h5}=0,794; i_R=3,280$                     |
| Tỉ số truyền cầu              |             | 4,3                                                                                                   |
| Hệ thống lái                  |             | Bánh răng - thanh răng, trợ lực thủy lực                                                              |
| Hệ thống phanh                |             | Thủy lực, trợ lực chân không, phanh đĩa, có trang bị ABS và EBD                                       |
| Hệ thống treo                 | Trước       | Độc lập, lò xo xoắn, giảm chấn thủy lực, thanh cân bằng                                               |
|                               | Sau         | Phụ thuộc, nhíp lá, giảm chấn thủy lực, thanh cân bằng                                                |
| Lốp xe                        | Trước / Sau | 235 / 65R16C                                                                                          |
| ĐẶC TÍNH                      |             |                                                                                                       |
| Khả năng leo dốc              | %           | 26                                                                                                    |
| Bán kính quay vòng nhỏ nhất   | m           | 5,4                                                                                                   |
| Tốc độ tối đa                 | km/h        | 130                                                                                                   |
| Dung tích thùng nhiên liệu    | lít         | 80                                                                                                    |
| TRANG BỊ TIÊU CHUẨN           |             |                                                                                                       |
| Hệ thống giải trí             |             | Đầu 2 DIN Android                                                                                     |
| Gương chiếu hậu               |             | Chỉnh điện và sấy                                                                                     |
| Hệ thống kiểm soát hành trình |             | Trang bị tiêu chuẩn                                                                                   |
| Cửa sau                       |             | 02 cánh, mở ra góc 180°                                                                               |
| Điều hòa                      |             | Trang bị tiêu chuẩn                                                                                   |

❗ Hình ảnh và thông số kỹ thuật có thể thay đổi tùy theo phiên bản cụ thể. Vui lòng liên hệ với đại diện của chúng tôi để biết thêm chi tiết.